

PHẦN A. TRẮC NGHIỆM. (4.0 điểm)

Học sinh kẻ bảng sau vào giấy thi, chọn và điền đáp án phù hợp nhất vào bảng:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Đáp án																

Câu 1 (0.25 điểm): Đường sức từ là những đường cong được vẽ theo quy ước nào sau đây?

- A. Có chiều đi từ cực Nam tới cực Bắc bên ngoài thanh nam châm.
B. Có độ mau thưa tùy ý.
C. Bắt đầu từ cực này và kết thúc ở cực kia của nam châm.
D. Có chiều đi từ cực Bắc tới cực Nam ở bên ngoài thanh nam châm.

Câu 2 (0.25 điểm): Khi một thanh nam châm thẳng bị gãy làm hai nửa, nhận định nào dưới đây là đúng?

- A. Một nửa tạo thành một thanh nam châm mới chỉ có một cực từ ở một đầu.
B. Hai nửa đều mất hết từ tính.
C. Mỗi nửa thành một nam châm mới có hai cực từ cùng tên ở hai đầu.
D. Mỗi nửa thành một nam châm mới có hai cực từ khác tên ở hai đầu.

Câu 3 (0.25 điểm): Câu phát biểu nào dưới đây là *không* đúng?

Nhiệt lượng tỏa ra ở dây dẫn khi có dòng điện chạy qua:

- A. tỉ lệ thuận với cường độ dòng điện, với điện trở của dây dẫn với thời gian dòng điện chạy qua.
B. tỉ lệ thuận với bình phương cường độ dòng điện, với điện trở của dây dẫn và với thời gian dòng điện chạy qua.
C. tỉ lệ thuận với bình phương hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn, với thời gian dòng điện chạy qua và tỉ lệ nghịch với điện trở dây dẫn.
D. tỉ lệ thuận với hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn, với cường độ dòng điện và với thời gian dòng điện chạy qua.

Câu 4 (0.25 điểm): Có hiện tượng gì xảy ra với một thanh thép khi đặt nó vào trong lòng một ống dây có dòng điện một chiều chạy qua?

- A. Thanh thép bị nóng lên.
B. Thanh thép bị phát sáng.
C. Thanh thép bị đẩy ra khỏi ống dây.
D. Thanh thép trở thành một nam châm.

Câu 5 (0.25 điểm): Công thức nào không phải là công thức tính công suất điện?

- A. $\mathcal{P} = U/R^2$ B. $\mathcal{P} = U^2/R$ C. $\mathcal{P} = I^2.R$ D. $\mathcal{P} = U.I$

Câu 6 (0.25 điểm): Quy tắc nắm tay phải được phát biểu:

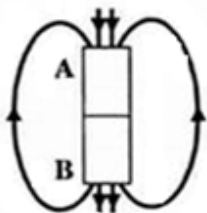
- A. Nắm tay phải, rồi đặt sao cho bốn ngón tay hướng theo chiều của đường sức từ trong lòng ống dây thì ngón tay cái choãi ra chỉ chiều dòng điện chạy qua các vòng dây.
B. Nắm tay phải, rồi đặt sao cho bốn ngón tay hướng theo chiều dòng điện chạy qua các vòng dây thì ngón tay cái choãi ra chỉ chiều của đường sức từ trong lòng ống dây.
C. Nắm tay phải, rồi đặt sao cho ngón tay cái hướng theo chiều dòng điện chạy qua các vòng dây thì ngón tay còn lại chỉ chiều của đường sức từ trong lòng ống dây.

D. Nắm tay phải, rồi đặt sao cho bốn ngón tay hướng theo chiều dòng điện chạy qua các vòng dây thì ngón tay cái khom lại theo bốn ngón tay chỉ chiều của đường sức từ trong lòng ống dây.

Câu 7 (0.25 điểm): Trên một biến trở có ghi $30\ \Omega - 2,5\text{ A}$. Các số ghi này có ý nghĩa nào dưới đây?

- A. Biến trở có điện trở nhỏ nhất là $30\ \Omega$ và chịu được dòng điện có cường độ nhỏ nhất là $2,5\text{ A}$.
- B. Biến trở có điện trở nhỏ nhất là $30\ \Omega$ và chịu được dòng điện có cường độ lớn nhất là $2,5\text{ A}$.
- C. Biến trở có điện trở lớn nhất là $30\ \Omega$ và chịu được dòng điện có cường độ lớn nhất là $2,5\text{ A}$.
- D. Biến trở có điện trở lớn nhất là $30\ \Omega$ và chịu được dòng điện có cường độ nhỏ nhất là $2,5\text{ A}$.

Câu 8 (0.25 điểm): Chiều của đường sức từ của nam châm được vẽ như sau:



Tên các cực từ của nam châm là

- A. A là cực Bắc, B là cực Nam
- B. A là cực Nam, B là cực Bắc.
- C. A và B là cực Bắc.
- D. A và B là cực Nam.

Câu 9 (0.25 điểm): Khi hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn tăng thì:

- A. cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tăng tỉ lệ với hiệu điện thế.
- B. cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn không thay đổi.
- C. cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn có lúc tăng, lúc giảm.
- D. cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn giảm tỉ lệ với hiệu điện thế.

Câu 10 (0.25 điểm): Hệ thức nào dưới đây là hệ thức của định luật Ohm:

- A. $I = U/R$
- B. $R = U/I$
- C. $I = U.R$
- D. $U = I.R$

Câu 11 (0.25 điểm): Từ trường không tồn tại ở đâu?

- A. Xung quanh nam châm.
- B. Xung quanh dòng điện.
- C. Xung quanh điện tích đứng yên.
- D. Xung quanh Trái Đất.

Câu 12 (0.25 điểm): Trên nhiều dụng cụ điện trong gia đình thường có ghi 220 V và số oát (W). Số oát này có ý nghĩa là:

- A. công suất tiêu thụ điện của dụng cụ khi nó được sử dụng với những hiệu điện thế nhỏ hơn 220 V .
- B. công suất tiêu thụ điện của dụng cụ khi nó được sử dụng với đúng hiệu điện thế 220 V .
- C. công mà dòng điện thực hiện trong một phút khi dụng cụ này được sử dụng với đúng hiệu điện thế 220 V .
- D. điện năng mà dụng cụ tiêu thụ trong một giờ khi dụng cụ này được sử dụng với đúng hiệu điện thế 220 V .

Câu 13 (0.25 điểm): Công thức nào sau đây là công thức tính điện trở tương đương của đoạn mạch gồm 2 điện trở R_1 và R_2 mắc nối tiếp?

- A. $R_{td} = R_2 - R_1$
- B. $R_{td} = R_1 + R_2$
- C. $R_{td} = R_1 - R_2$
- D. $R_{td} = R_1 \cdot R_2$

Câu 14 (0.25 điểm): Trong quạt điện, điện năng được chuyển hóa thành:

- A. nhiệt năng và năng lượng ánh sáng.
- C. cơ năng và nhiệt năng.
- B. cơ năng và năng lượng ánh sáng.
- D. cơ năng và hóa năng.

Câu 15 (0.25 điểm): của dây dẫn càng nhỏ thì dây dẫn đó dẫn điện càng tốt.

- A. Điện trở
- B. Chiều dài
- C. Cường độ
- D. Hiệu điện thế

Câu 16 (0.25 điểm): Loa điện hoạt động dựa vào:

- A. Tác dụng của từ trường lên khung dây dẫn có dòng điện chạy qua.
- B. Tác dụng từ của nam châm lên ống dây có dòng điện chạy qua.
- C. Tác dụng của dòng điện lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua.
- D. Tác dụng từ của từ trường lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua.

PHẦN B. TỰ LUẬN (6.0 điểm)

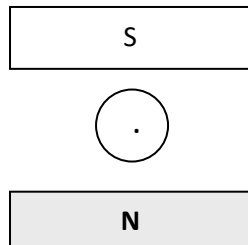
Câu 1 (1.0 điểm):

Làm thế nào để nhận biết một thanh kim loại có phải là nam châm hay không?

Câu 2 (2.0 điểm):

a. Muốn xác định chiều của lực điện từ tác dụng lên dây dẫn có dòng điện ta dùng quy tắc nào? Phát biểu quy tắc đó?

b. Xác định chiều lực điện từ tác dụng lên dây dẫn có dòng điện chạy qua trong trường hợp sau:



Câu 3 (3.0 điểm):

Một hộ gia đình có các dụng cụ điện sau đây: 2 bếp điện 220V – 600W; 3 quạt điện 220V – 110W; 4 bóng đèn 220V – 100W. Tất cả đều được sử dụng ở hiệu điện thế 220V, trung bình mỗi ngày bếp dùng 4 giờ, quạt dùng 10 giờ và đèn dùng 12 giờ.

a. Tính cường độ dòng điện qua mỗi dụng cụ.

b. Tính điện năng tiêu thụ trong 1 tháng (30 ngày).

c. Tính tiền điện phải trả trong 1 tháng (30 ngày) theo biểu giá điện sau:

Biểu giá điện 2022 áp dụng theo Quyết định 648/QĐ-BCT:

Bậc 1	Cho từ 0 kWh đến 50 kWh	1 678 đ/kWh
Bậc 2	Cho từ 51 kWh đến 100 kWh	1 734 đ/kWh
Bậc 3	Cho từ 101 kWh đến 200 kWh	2 014 đ/kWh
Bậc 4	Cho từ 201 kWh đến 300 kWh	2 536 đ/kWh
Bậc 5	Cho từ 301 kWh đến 400 kWh	2 834 đ/kWh
Bậc 6	Cho từ 401 kWh trở lên	2 927 đ/kWh

----- Hết -----

PHẦN A. TRẮC NGHIỆM. (4.0 điểm)

Học sinh kẻ bảng sau vào giấy thi, chọn và điền đáp án phù hợp nhất vào bảng:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Đáp án																

Câu 1 (0.25 điểm): Chọn câu sai: Các đặc điểm của từ phổ của nam châm là:

- A. càng gần nam châm các đường sức từ càng gần nhau hơn.
- B. các đường sức từ có chiều đi ra từ cực Bắc, đi vào cực Nam của nam châm.
- C. mỗi một điểm có nhiều đường sức từ đi qua.
- D. chỗ nào đường sức từ dày thì từ trường mạnh, chỗ nào đường sức từ thưa thì từ trường yếu.

Câu 2 (0.25 điểm): Quy tắc nào sau đây xác định được chiều của đường sức từ ở trong lòng một ống dây có dòng điện một chiều chạy qua?

- A. Quy tắc bàn tay phải.
- B. Quy tắc bàn tay trái.
- C. Quy tắc nắm tay phải.
- D. Quy tắc nắm tay trái.

Câu 3 (0.25 điểm): Trên một biến trở có ghi $20\ \Omega - 1\text{ A}$. Các số ghi này có ý nghĩa nào dưới đây?

- A. Biến trở có điện trở nhỏ nhất là $20\ \Omega$ và chịu được dòng điện có cường độ nhỏ nhất là 1 A .
- B. Biến trở có điện trở nhỏ nhất là $20\ \Omega$ và chịu được dòng điện có cường độ lớn nhất là 1 A .
- C. Biến trở có điện trở lớn nhất là $20\ \Omega$ và chịu được dòng điện có cường độ lớn nhất là 1 A .
- D. Biến trở có điện trở lớn nhất là $20\ \Omega$ và chịu được dòng điện có cường độ nhỏ nhất là 1 A .

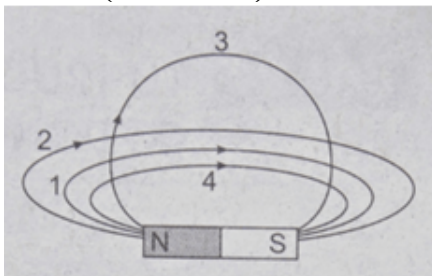
Câu 4 (0.25 điểm): Có hiện tượng gì xảy ra với một thanh thép khi đặt nó vào trong lòng một ống dây có dòng điện một chiều chạy qua?

- A. Thanh thép bị nóng lên.
- B. Thanh thép trở thành một nam châm.
- C. Thanh thép bị phát sáng.
- D. Thanh thép bị đẩy ra khỏi ống dây.

Câu 5 (0.25 điểm): Loa điện hoạt động dựa vào:

- A. Tác dụng của từ trường lên khung dây dẫn có dòng điện chạy qua.
- B. Tác dụng từ của nam châm lên ống dây có dòng điện chạy qua.
- C. Tác dụng của dòng điện lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua.
- D. Tác dụng từ của từ trường lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua.

Câu 6 (0.25 điểm): Trên hình vẽ, đường sức từ nào vẽ sai?



- A. Đường 1
- B. Đường 2
- C. Đường 3
- D. Đường 4

Câu 7 (0.25 điểm): Công thức liên hệ công suất của dòng điện, cường độ dòng điện, trên một đoạn mạch giữa hai đầu có hiệu điện thế U là:

- A. $\mathcal{P} = U/I$
- B. $\mathcal{P} = U \cdot I^2$
- C. $\mathcal{P} = I/U$
- D. $\mathcal{P} = U \cdot I$

Câu 8 (0.25 điểm): Đường sức từ là những đường cong được vẽ theo quy ước nào sau đây?

- A. Có chiều đi từ cực Nam tới cực Bắc bên ngoài thanh nam châm.
- B. Có độ mau thưa tùy ý.
- C. Bắt đầu từ cực này và kết thúc ở cực kia của nam châm.
- D. Có chiều đi từ cực Bắc tới cực Nam ở bên ngoài thanh nam châm.

Câu 9 (0.25 điểm): Cường độ dòng điện chạy qua một dây dẫn phụ thuộc như thế nào vào hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn đó?

- A. Không thay đổi khi thay đổi hiệu điện thế
- B. Tỷ lệ thuận với hiệu điện thế
- C. Tỷ lệ nghịch với hiệu điện thế
- D. Giảm khi tăng hiệu điện thế

Câu 10 (0.25 điểm): Trên thanh nam châm, chỗ nào hút sắt mạnh nhất?

- A. Phần giữa của thanh.
- B. Mọi chỗ đều hút sắt mạnh như nhau.
- C. Từ cực Bắc.
- D. Cả hai từ cực.

Câu 11 (0.25 điểm): Khi đặt một hiệu điện thế U vào hai đầu một điện trở R thì dòng điện chạy qua nó có cường độ là I . Hệ thức nào dưới đây biểu thị định luật Ohm?

- A. $I = U \cdot R$
- B. $R = U/I$
- C. $I = U/R$
- D. $U = I \cdot R$

Câu 12 (0.25 điểm): Trên nhiều dụng cụ điện trong gia đình thường có ghi 220 V và số oát (W). Số oát này có ý nghĩa là:

- A. công suất tiêu thụ điện của dụng cụ khi nó được sử dụng với những hiệu điện thế nhỏ hơn 220 V.
- B. công suất tiêu thụ điện của dụng cụ khi nó được sử dụng với đúng hiệu điện thế 220 V.
- C. công mà dòng điện thực hiện trong một phút khi dụng cụ này được sử dụng với đúng hiệu điện thế 220 V.
- D. điện năng mà dụng cụ tiêu thụ trong một giờ khi dụng cụ này được sử dụng với đúng hiệu điện thế 220 V.

Câu 13 (0.25 điểm): Trong máy bơm nước, điện năng được chuyển hóa thành:

- A. nhiệt năng và năng lượng ánh sáng.
- B. cơ năng và năng lượng ánh sáng.
- C. cơ năng và nhiệt năng.
- D. cơ năng và hóa năng.

Câu 14 (0.25 điểm): Công thức nào sau đây là công thức tính điện trở tương đương của đoạn mạch gồm 2 điện trở R_1 và R_2 mắc song song?

- A. $R_{td} = R_1 + R_2$
- B. $R_{td} = R_1 - R_2$
- C. $R_{td} = \frac{R_1 \cdot R_2}{R_1 + R_2}$
- D. $\frac{1}{R_{td}} = \frac{1}{R_1} + \frac{1}{R_2}$

Câu 15 (0.25 điểm): Người ta dùng dụng cụ nào để nhận biết từ trường?

- A. Dùng kim nam châm có trục quay.
- B. Dùng ampe kế.
- C. Dùng vôn kế.
- D. Dùng áp kế.

Câu 16 (0.25 điểm): Câu phát biểu nào dưới đây là *không* đúng?

Nhiệt lượng tỏa ra ở dây dẫn khi có dòng điện chạy qua:

- A. tỉ lệ thuận với cường độ dòng điện, với điện trở của dây dẫn với thời gian dòng điện chạy qua.
- B. tỉ lệ thuận với bình phương cường độ dòng điện, với điện trở của dây dẫn và với thời gian dòng điện chạy qua.
- C. tỉ lệ thuận với bình phương hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn, với thời gian dòng điện chạy qua và tỉ lệ nghịch với điện trở dây dẫn.
- D. tỉ lệ thuận với hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn, với cường độ dòng điện và với thời gian dòng điện chạy qua.

PHẦN B. TỰ LUẬN (6.0 điểm)

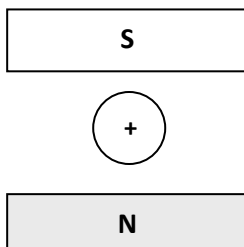
Câu 1 (1.0 điểm):

Làm thế nào để nhận biết một thanh kim loại có phải là nam châm hay không?

Câu 2 (2.0 điểm):

a. Muốn xác định chiều của lực điện từ tác dụng lên dây dẫn có dòng điện ta dùng quy tắc nào? Phát biểu quy tắc đó?

b. Xác định chiều lực điện từ tác dụng lên dây dẫn có dòng điện chạy qua trong trường hợp sau:



Câu 3 (3.0 điểm):

Một hộ gia đình có các dụng cụ điện sau đây: 2 bếp điện 220V – 600W; 3 quạt điện 220V – 110W; 5 bóng đèn 220V – 100W. Tất cả đều được sử dụng ở hiệu điện thế 220V, trung bình mỗi ngày bếp dùng 4 giờ, quạt dùng 10 giờ và đèn dùng 12 giờ.

a. Tính cường độ dòng điện qua mỗi dụng cụ.

b. Tính điện năng tiêu thụ trong 1 tháng (30 ngày).

c. Tính tiền điện phải trả trong 1 tháng (30 ngày) theo biểu giá điện sau:

Biểu giá điện 2022 áp dụng theo Quyết định 648/QĐ-BCT:

Bậc 1	Cho từ 0 kWh đến 50 kWh	1 678 đ/kWh
Bậc 2	Cho từ 51 kWh đến 100 kWh	1 734 đ/kWh
Bậc 3	Cho từ 101 kWh đến 200 kWh	2 014 đ/kWh
Bậc 4	Cho từ 201 kWh đến 300 kWh	2 536 đ/kWh
Bậc 5	Cho từ 301 kWh đến 400 kWh	2 834 đ/kWh
Bậc 6	Cho từ 401 kWh trở lên	2 927 đ/kWh

----- Hết -----

ĐỀ 1

Phần A: Trắc nghiệm (4,0 điểm)		Nội dung								Điểm	
		Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	0,25 điểm x 16 câu
		Đáp án	D	D	A	D	A	B	C	B	
		Câu	9	10	11	12	13	14	15	16	
		Đáp án	A	A	C	B	B	C	A	B	
Phần B: Tự luận	Câu 1 (1,0 điểm)	Đưa thanh kim loại lại gần các vụn sắt. Nếu thanh kim loại hút vụn sắt -> nam châm. Nếu thanh kim loại không hút vụn sắt -> không phải nam châm.								1,0 điểm	
	Câu 2 (2,0 điểm)	a. Quy tắc bàn tay trái. - Phát biểu: Đặt bàn tay trái sao cho các đường sức từ hướng vào lòng bàn tay, chiều từ cổ tay đến ngón tay giữa hướng theo chiều dòng điện thì ngón tay cái choãi ra 90 ⁰ chỉ chiều của lực điện từ. b. S F N								0,25 điểm 1,0 điểm 0,75 điểm	
	Câu 2 (3,0 điểm)	a) Áp dụng công thức tính cường độ dòng điện: $I = \mathcal{P} / U$ $I_{\text{bếp}} = 2,72 \text{ A}$ $I_{\text{quạt}} = 0,5 \text{ A}$ $I_{\text{đèn}} = 0,45 \text{ A}$ b) Điện năng tiêu thụ trong 1 tháng (30 ngày): $A = (2. \mathcal{P}_{\text{bếp}}. t_{\text{bếp}} + 3. \mathcal{P}_{\text{quạt}}. t_{\text{quạt}} + 4. \mathcal{P}_{\text{đèn}}. t_{\text{đèn}}).30$ $= (2. 0,6.4 + 3. 0,11.10 + 4. 0,1.12). 30 = 387 \text{ kW.h}$ Tiền điện phải trả: $T = 50. 1678 + 50. 1734 + 100. 2014 + 100. 2536 + 87. 2834$ $= 872158 \text{ đồng}$								1,0 điểm 1,0 điểm 1,0 điểm	

Hết

Duyệt TTCM

11/12/2023
GVBM

Lê Ngọc Ái Minh

Nguyễn Đặng Thùy Ngân

ĐỀ 2

Phần A: Trắc nghiệm (4,0 điểm)		Nội dung									Điểm
		Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	0,25 điểm x 16 câu
		Đáp án	C	C	C	B	A	C	D	D	
		Câu	9	10	11	12	13	14	15	16	
		Đáp án	B	D	C	B	C	C	A	A	
Phần B: Tự luận	Câu 1 (1,0 điểm)	Đưa thanh kim loại lại gần các vụn sắt. Nếu thanh kim loại hút vụn sắt -> nam châm. Nếu thanh kim loại không hút vụn sắt -> không phải nam châm.									1,0 điểm
	Câu 2 (2,0 điểm)	a. Quy tắc bàn tay trái. - Phát biểu: Đặt bàn tay trái sao cho các đường sức từ hướng vào lòng bàn tay, chiều từ cổ tay đến ngón tay giữa hướng theo chiều dòng điện thì ngón tay cái choãi ra 90 ⁰ chỉ chiều của lực điện từ. b. S + F N									0,25 điểm 1,0 điểm 0, 75 điểm
	Câu 2 (3,0 điểm)	a) Áp dụng công thức tính cường độ dòng điện: $I = \mathcal{P} / U$ $I_{\text{bếp}} = 2,72 \text{ A}$ $I_{\text{quạt}} = 0,5 \text{ A}$ $I_{\text{đèn}} = 0,45 \text{ A}$ b) Điện năng tiêu thụ trong 1 tháng (30 ngày): $A = (2. \mathcal{P}_{\text{bếp}}. t_{\text{bếp}} + 3. \mathcal{P}_{\text{quạt}}. t_{\text{quạt}} + 4. \mathcal{P}_{\text{đèn}}. t_{\text{đèn}}).30$ $= (2. 0,6.4 + 3. 0,11.10 + 5. 0,1.12). 30 = 423 \text{ kW.h}$ Tiền điện phải trả: $T = 50. 1678 + 50. 1734 + 100. 2014 + 100. 2536 + 100. 2834 + 23.2927 = 976 \text{ 321 đồng}$									1,0 điểm 1,0 điểm 1,0 điểm

Hết

11/12/2023
GVBM

Duyệt TTCM

Lê Ngọc Ái Minh

Nguyễn Đặng Thùy Ngân

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I
Năm học: 2023 - 2024
Môn: Vật lý 9

Đề 1

STT	Đơn vị kiến thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức												tổng điểm	% tổng điểm	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		Thời gian (phút)				
		Số CH		TG (phút)	Số CH		TG (phút)	Số CH	TG (phút)	TN	TL					
		TN	TL		TN	TL										
1	Bài 1: Sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn	1		1.5								1		1.5	0.25	2.5
2	Bài 2: Điện trở của dây dẫn. Định luật Ôm	2		2.5								2		2.5	0.5	5
3	Bài 4: Đoạn mạch nối tiếp	1		1.0								1		1.0	0.25	2.5
4	Bài 10: Biến trở - Điện trở dùng trong kĩ thuật	1		1.5								1		1.5	0.25	2.5
5	Bài 12: Công suất điện	2		3.0				1	4.0			2	1	7.0	1.5	15
6	Bài 13: Điện năng. Công của dòng điện				1		1.5	1	4.0	1	5.0	1	2	10.5	2.25	22.5

7	Bài 16: Định luật Jun – Len-xơ	1		1.5								1		1.5	0.25	2.5
8	Bài 21 + 22: Nam châm vĩnh cửu - Tác dụng từ của dòng điện. Từ trường				2	1	5.5					2	1	5.5	1.5	15
9	Bài 23: Từ phổ. Đường sức từ	1		1.5	1		2.0					2		3.5	0.5	5
10	Bài 24: Từ trường của ống dây có dòng điện chạy qua	1		1.5								1		1.5	0.25	2.5
11	Bài 25: Sự nhiễm từ của sắt, thép – Nam châm điện	1		1.5								1		1.5	0.25	2.5
12	Bài 26: Ứng dụng của nam châm	1		1.5								1		1.5	0.25	2.5
13	Bài 27: Lực điện từ - Động cơ điện một chiều		1	3.0		2	3.0					3		6.0	2.0	20
Tổng		12	1	20	4	3	12.0	2	8.0	1	5.0	19	4	45	10	100%
Tổng điểm		3	1		1	2		2		1					10	100%
Tỉ lệ %		40%			30%			20%		10%						100%
Tỉ lệ chung%		70%						30%								100%

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I
Năm học: 2023 - 2024
Môn: Vật lý 9

Đề 2

STT	Đơn vị kiến thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức												tổng điểm	% tổng điểm		
		Nhận biết			Thông hiểu			Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH				Thời gian (phút)	
		Số CH		TG (phút)	Số CH		TG (phút)	Số CH	TG (phút)	Số CH	TG (phút)	TN	TL				
		TN	TL		TN	TL											
1	Bài 1: Sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn	1		1.5									1		1.5	0.25	2.5
2	Bài 2: Điện trở của dây dẫn. Định luật Ôm	1		1.0									1		1.0	0.25	2.5
3	Bài 4: Đoạn mạch song song	1		1.0									1		1.0	0.25	2.5
4	Bài 10: Biến trở - Điện trở dùng trong kĩ thuật	1		1.5									1		1.5	0.25	2.5
5	Bài 12: Công suất điện	2		3.0				1	4.0				2	1	7.0	1.5	15
6	Bài 13: Điện năng. Công của dòng điện				1		1.5	1	4.0	1	5.0	1	2	10.5	2.25	22.5	
7	Bài 16: Định luật Jun – Len-xơ	1		1.5									1		1.5	0.25	2.5
8	Bài 21 + 22: Nam châm vĩnh cửu - Tác	1		1.5	1	1	4.5						2	1	6.0	1.5	15

	dụng từ của dòng điện. Từ trường															
9	Bài 23: Từ phổ. Đường sức từ	1		1.5	2		3.0					3		4.5	0.75	7.5
10	Bài 24: Từ trường của ống dây có dòng điện chạy qua	1		1.5								1		1.5	0.25	2.5
11	Bài 25: Sự nhiễm từ của sắt, thép – Nam châm điện	1		1.5								1		1.5	0.25	2.5
12	Bài 26: Ứng dụng của nam châm	1		1.5								1		1.5	0.25	2.5
13	Bài 27: Lực điện từ - Động cơ điện một chiều		1	3.0		2	3.0					3		6.0	2.0	20
Tổng		12	1	20	4	3	12	2	8.0	1	5.0	19	4	45	10	100%
Tổng điểm		3	1		1	2		2		1					10	100%
Tỉ lệ %		40%			30%			20%		10%						100%
Tỉ lệ chung%		70%						30%								100%